



Hiệu quả bảo hộ sản xuất trong nước sau 5 năm gia nhập WTO

NGUYỄN VIỆT TÙNG, BÙI TRINH và NGUYỄN VIỆT PHONG

Sau 5 năm gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), vấn đề bảo hộ đối với các ngành hàng, sản phẩm của Việt Nam đang ở mức độ nào? Việc lựa chọn ngành nào để bảo hộ nhằm đem lại hiệu quả cho nền kinh tế, tạo độ lan tỏa và hạn chế nhập siêu đã đạt được những gì? Câu trả lời quả là không đơn giản, nhưng là với cách tiếp cận nào.

PHƯƠNG PHÁP ĐO MỨC BẢO HỘ

Thông thường, mức thuế suất cho hàng hóa nhập khẩu được xem như sự bảo hộ danh nghĩa (Nominal Rate of Protection - NRP) cho các sản phẩm sản xuất trong nước. Nhưng, vấn đề đặt ra là cần xem xét mức bảo hộ hữu hiệu của các sản phẩm đó. Bởi đó là căn cứ chọn mức thuế suất nhập khẩu cho một sản phẩm để những ngành có sức cạnh tranh và có độ lan tỏa cao đến nền kinh tế vẫn được bảo hộ ở mức hữu hiệu.

Hệ số bảo hộ hữu hiệu (Effective Rate of Protection-ERP) đo mức độ bảo hộ sản xuất thông qua thuế nhập khẩu, hệ số này được tính toán bởi công thức sau:

$$e_j = \frac{V(do)_j - V(fo)_j}{V(fo)_j}$$

Trong đó:

e_j là hệ số bảo hộ hữu hiệu của ngành kinh tế j ;

$V(do)_j$ là giá trị tăng thêm của ngành kinh tế j trong nước;

$V(fo)_j$ là giá trị tăng thêm ngành kinh tế j của nước ngoài.

Cùng với ERP, người ta còn sử dụng chỉ số lan tỏa kinh tế và chỉ số kích thích nhập khẩu nhằm giúp các nhà hoạch định chính sách chọn ngành trọng điểm. Đó là ngành có chỉ số lan tỏa kinh tế cao (chỉ số >1), chỉ số kích thích nhập khẩu thấp (chỉ số <1), từ đó có chính sách về thuế nhập khẩu cho phù hợp để vừa đảm bảo tiến trình hội nhập, nhưng vẫn bảo hộ được sản xuất trong nước.

Một ngành có chỉ số lan tỏa kinh tế cao sẽ có ảnh hưởng đến sản xuất trong nước hơn các ngành khác. Nếu ngành có chỉ số kích thích nhập khẩu cao, đồng nghĩa với việc càng phát triển ngành này, thì càng kích thích nhập khẩu.

BẢO HỘ GIẢM DẦN SAU HỘI NHẬP

Tính riêng cho khu vực I (nông, lâm nghiệp và thủy sản) trong giai đoạn 2005-2011, ERP của khu vực này luôn thấp hơn rất nhiều so với NRP (bảng 1), đặc biệt là đối với nhóm ngành nông nghiệp và thủy sản. Xét theo 2 giai đoạn trước và sau khi Việt Nam trở thành thành viên của WTO (2005-2007 và 2008-2011), thì điều ngạc nhiên là ở giai đoạn trước, ERP của khu vực I có xu hướng tăng dần. Điều này là "rất tốt" (tỷ lệ bảo hộ hữu hiệu có xu hướng tiệm cận với tỷ lệ bảo hộ danh nghĩa). Còn giai

BẢNG 1: ERP VÀ NRP CỦA KHU VỰC I

Năm	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011
ERP	0,006415	0,010799	0,015656	0,006707	0,005724	0,007376	0,005868
NRP	0,022209	0,023938	0,025853	0,022324	0,021937	0,022588	0,021994
Chênh	-0,01579	-0,01314	-0,01020	-0,01562	-0,01621	-0,01521	-0,01613

đoạn sau gia nhập WTO, ERP ngày càng xa rời NRP. Kết quả này đồng nghĩa với việc *sau khi gia nhập WTO, thì các sản phẩm được sản xuất ra trong khu vực I lại càng không được bảo hộ và dần mất đi lợi thế so sánh.*

Trong giai đoạn 5 năm (2007-2011), ERP của khu vực này giảm từ 1,6% năm 2007 xuống 0,6% năm 2011 so với NRP giảm từ 2,6% năm 2007 xuống 2,2% năm 2011. Điều này thực sự “không tốt” khi mà ERP thực chất phải bằng NRP.

Dựa trên cấu trúc bảng Nguồn và Sử dụng năm 2010 (cập nhật) và tỷ lệ thuế suất danh nghĩa thực tế của các năm trong giai đoạn 2007-2011, nhóm nghiên cứu đã tính toán và nhận thấy rằng, có rất nhiều ngành trong khu vực I có ERP rất thấp, thậm chí âm (Bảng 2).

Khi sử dụng bảng cân đối liên ngành (I-O) năm 2007, nhóm nghiên cứu tính toán chỉ số lan tỏa và chỉ số kích thích nhập khẩu cho 138 ngành của bảng Nguồn và Sử dụng (I-O 2007). Kết quả cho thấy, trong khu vực I, có những nhóm ngành có chỉ số lan tỏa lớn hơn 1 và chỉ số kích thích nhập khẩu nhỏ hơn 1 (Bảng 3). Chỉ số lan tỏa kinh tế lớn hơn 1 chỉ ra rằng, nếu tập trung nguồn lực phát triển cho những ngành này (sản xuất các sản phẩm chăn nuôi, các sản phẩm nông nghiệp, thủy sản

nuôi trồng, trâu, bò, lợn, gia cầm), thì sẽ tạo động lực, kích thích những ngành khác phát triển. Những ngành khác ở đây chính là các ngành công nghiệp chế biến (thuộc khu vực II) các sản phẩm nông nghiệp.

Xét đến khu vực II (công nghiệp và xây dựng) và chia theo 2 giai đoạn (2005-2006 và 2007-2011), hiệu quả bảo hộ hữu hiệu của khu vực này là khá tốt trong giai đoạn 1 khi ERP cao hơn NRP (Bảng 4). Tuy nhiên, từ năm 2007 trở đi, ERP lại thấp hơn NRP. Đây là một nghịch lý đối với Việt Nam khi mà “*càng gia nhập kinh tế thế giới, thì sản xuất trong nước lại càng không được bảo hộ*”

Đối với một nền kinh tế mà đóng góp của khu vực II vào tổng GDP chiếm gần 42% năm 2011 (theo Tổng cục Thống kê), thì ERP của các sản phẩm trong khu vực I ngày càng kém đi sẽ kéo theo hiệu quả sản xuất của khu vực II cũng kém theo. Nguyên nhân do khu vực II chủ yếu vẫn sản xuất mang tính gia công, nhóm ngành công nghiệp chế biến các sản phẩm từ nông nghiệp lại không tận dụng được các sản phẩm đầu vào trong nước, dẫn đến phải nhập khẩu. Thậm chí, có rất nhiều ngành có ERP “âm”. Điều này có thể lý giải một phần nguyên nhân tình trạng nhập siêu năm 2011 vẫn cao, khoảng 9,5 tỷ USD.

Điển hình trong khu vực II có 3 ngành sản xuất mà các sản phẩm đầu vào có thể được sử dụng từ sản phẩm đầu ra của khu vực I là: thức ăn chăn nuôi; gạo; bột các loại. Cả 3 ngành này trong giai đoạn 2005-2011 đều có ERP âm, nghĩa là *bảo hộ sản xuất trong nước không hề phát huy được hiệu quả, mà chỉ kích thích nhập khẩu nguyên vật liệu thô từ nước ngoài.* Trong khi đó, 2 chỉ số đánh giá khác lại rất tốt: chỉ số lan tỏa về kinh tế đều lớn hơn 1 và chỉ số kích thích nhập khẩu đều nhỏ hơn 1 (Bảng 6).

NGÀNH NÀO NÊN ĐƯỢC BẢO HỘ?

Một điều thú vị trong kết quả nghiên cứu là một số ngành có ERP thấp hơn tỷ lệ NRP, thậm chí âm (xem Bảng 7). Theo cách hiểu thông thường, thì cần phải xem xét lại

BẢNG 2: MỘT SỐ NGÀNH CÓ ERP ÂM CỦA KHU VỰC I (NĂM 2011)

Ngành	ERP
Mía cây	-0,022327
Cao su mủ khô	-0,005268
Cây lâu năm khác	-0,010558
Trâu, bò	-0,015582
Lợn	-0,178821
Gia cầm	-0,066409
Dịch vụ nông nghiệp và các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	-0,084771
Gỗ tròn (gỗ khai thác)	-0,008056

BẢNG 3: CHỈ SỐ LAN TOẢ KINH TẾ VÀ CHỈ SỐ KÍCH THÍCH NHẬP KHẨU MỘT SỐ NGÀNH TRONG KHU VỰC I

Ngành	Chỉ số lan tỏa kinh tế	Chỉ số kích thích nhập khẩu
Trâu, bò	1,149	0,724
Lợn	1,794	0,752
Gia cầm	1,616	0,748
Các sản phẩm chăn nuôi khác	1,591	0,747
Dịch vụ nông nghiệp và các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	1,484	0,796
Thủy sản nuôi trồng	1,694	0,771

BẢNG 4: ERP VÀ NRP CỦA KHU VỰC II

Năm	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011
ERP	0,059350	0,040527	0,024695	0,028901	0,028114	0,031223	0,032879
NRP	0,042699	0,037916	0,033893	0,034962	0,034762	0,035552	0,035972
Chênh	0,016650	0,002611	-0,009198	-0,00606	-0,00665	-0,00433	-0,003093



mức thuế suất của sản phẩm trong những ngành này nhằm bảo hộ sản xuất trong nước. Tuy nhiên, nếu kết hợp cả 2 chỉ số lan toả kinh tế và chỉ số kích thích nhập khẩu, thì lại cho thấy, tập trung phát triển vào những ngành này cũng không phải là tốt. Bởi, chỉ số lan toả kinh tế nhỏ hơn 1, đồng thời chỉ số kích thích nhập khẩu lại lớn hơn 1. Nghĩa là nếu có tập trung phát triển những ngành này, thì cũng không tạo được động lực (độ lan toả) cho các ngành khác phát triển, thậm chí, càng phát triển thì lại càng phải nhập khẩu.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, trong thực tế của khu vực II, có những ngành có ERP cao hơn NRP, chỉ số lan toả kinh tế cũng rất tốt (lớn hơn 1), nhưng lại có chỉ số kích thích nhập khẩu cao (lớn hơn 1), nghĩa là càng tập trung phát triển, thì càng kích thích nhập khẩu nhiều hơn (xem Bảng 8). Tuy nhiên, điều này cũng không hẳn là xấu nếu phần nhập khẩu dùng cho sản xuất sau đó lại được phục vụ cho tiêu dùng cuối cùng trong nước, chứ không phải để tiếp tục phục vụ cho xuất khẩu. Hay, những nhóm ngành có hàm lượng chất xám cao, bắt buộc phải nhập khẩu và phục vụ cho mục đích công cộng, an sinh xã hội.

Còn đối với những ngành như sản xuất các sản phẩm dệt may, hay lắp ráp các sản phẩm linh kiện điện tử..., thì có "nhập khẩu cũng chỉ để xuất khẩu". Bởi, các yếu tố đầu vào quan trọng đều được nhập khẩu từ nước ngoài với giá thành cao, sau đó tận dụng nguồn nhân lực giá rẻ, giá năng lượng thấp và công nghệ lạc hậu trong nước để xuất khẩu lại sang nước thứ 3.

Bên cạnh đó, có những nhóm ngành trong khu vực II có được sự bảo hộ sản xuất trong nước tương đối tốt (ERP > NRP), đồng thời có chỉ số lan toả về kinh tế lớn hơn 1, chỉ số kích thích nhập khẩu thấp hơn 1 (xem Bảng 9). Chẳng hạn, những ngành mà yếu tố đầu vào chủ yếu là những sản phẩm nông nghiệp, thủy sản (đầu ra của khu vực I). Đây là những nhóm ngành mà các nhà làm chính sách và hoạch định chiến lược cần quan tâm hơn, tránh xảy ra tình trạng như những nhóm ngành trong khu vực I dần mất đi sự bảo hộ sản xuất trong nước và mất đi lợi thế cạnh tranh.

Đối với những ngành còn lại trong khu vực II, kết hợp tính toán chỉ số lan toả về kinh tế và chỉ số kích thích nhập khẩu cho

16 ngành gộp, kết quả ở Bảng 10 cho thấy, chỉ có 2 nhóm ngành có chỉ số lan toả về kinh tế tốt (lớn hơn 1) và chỉ số kích thích nhập khẩu tốt (thấp hơn 1) là nhóm ngành nông nghiệp và nhóm ngành công nghiệp chế biến sản phẩm từ nông nghiệp. Đây là những nhóm ngành cần được bảo hộ sản xuất nhiều nhất và cần đầu tư hơn các nhóm ngành khác. Còn hầu hết các ngành chế biến chế tạo có chỉ số kích thích nhập khẩu rất cao. Nhóm ngành dịch vụ có chỉ số kích thích nhập khẩu thấp và chỉ số lan toả về kinh tế cũng thấp.

BẢNG 5: MỘT SỐ NGÀNH CÓ ERP ÂM CỦA KHU VỰC II (NĂM 2011)

Ngành	ERP
Gạo	-1,112092
Bột các loại	-1,255592
Thức ăn chăn nuôi	-0,959294
Trang phục các loại	-0,052503
Da, lông thú đã thuộc, sơ chế; vali, túi xách, yên đệm và các loại tương tự.	-0,003940
Giấy và các sản phẩm từ giấy	-0,004345
Các sản phẩm khác chiết xuất từ dầu mỏ, khí đốt	-0,040049
Hoá chất cơ bản	-0,040992
Phân bón và hợp chất nitơ	-0,011071
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	-0,012864
Sản phẩm từ plastic	-0,005861
Pin và ắc quy	-0,009446
Dây và thiết bị dây dẫn	-0,005663
Phương tiện vận tải khác còn lại	-0,095013
Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; Nhạc cụ; Dụng cụ thể dục, thể thao; Đồ chơi, trò chơi	-0,195592

BẢNG 6: CHỈ SỐ LAN TOẢ KINH TẾ VÀ CHỈ SỐ KÍCH THÍCH NHẬP KHẨU CỦA 3 NGÀNH THỨC ĂN CHĂN NUÔI, GẠO, BỘT CÁC LOẠI

Ngành	Chỉ số lan toả về kinh tế	Chỉ số kích thích nhập khẩu
Gạo	1,535418	0,732655
Bột các loại	1,479515	0,805157
Thức ăn chăn nuôi	1,636165	0,828221

BẢNG 7: MỘT SỐ NGÀNH KHU VỰC II CÓ ERP ÂM, CHỈ SỐ LAN TOẢ KINH TẾ < 1; CHỈ SỐ KÍCH THÍCH NHẬP KHẨU > 1

Ngành	Chỉ số lan toả kinh tế	Chỉ số kích thích nhập khẩu	ERP
Trang phục các loại	0,8746	1,1232	-0,0525
Da, lông thú đã thuộc, sơ chế; vali, túi xách, yên đệm và các loại tương tự.	0,9452	1,1761	-0,0040
Các sản phẩm khác chiết xuất từ dầu mỏ, khí đốt	0,7949	2,0652	-0,0401
Hoá chất cơ bản	0,9818	1,4339	-0,0410
Phân bón và hợp chất nitơ	0,9926	1,4553	-0,0111
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	0,9337	1,3382	-0,0129
Sản phẩm từ plastic	0,8113	1,1649	-0,0059

**BẢNG 8: MỘT SỐ NGÀNH KHU VỰC II CÓ ERP LỚN HƠN NRP,
CHỈ SỐ LAN TOẢ KINH TẾ > 1
VÀ CHỈ SỐ KÍCH THÍCH NHẬP KHẨU > 1**

Ngành	Chỉ số lan toả kinh tế	Chỉ số kích thích nhập khẩu	ERP	NRP
Than khai thác các loại (than sạch)	1,042	1,058	0,0290	0,0203
Dầu mỡ động thực vật	1,102	1,276	0,3349	0,0657
Sợi các loại	1,213	1,076	0,1089	0,0360
Sản phẩm dệt các loại	1,203	1,070	0,3145	0,0670
Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	1,030	1,201	0,0769	0,0338
Linh kiện điện tử; Máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	1,327	1,024	0,1397	0,0121
Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem...)	1,055	1,025	0,0807	0,0399
Thiết bị điện chiếu sáng	1,009	1,117	0,0536	0,0342
Thiết bị điện khác	1,120	1,065	0,3193	0,0622

**BẢNG 9: MỘT SỐ NGÀNH KHU VỰC II CÓ ERP LỚN HƠN NRP,
CHỈ SỐ LAN TOẢ KINH TẾ > 1
VÀ CHỈ SỐ KÍCH THÍCH NHẬP KHẨU < 1**

Ngành	Chỉ số lan toả kinh tế	Chỉ số kích thích nhập khẩu	ERP	NRP
Thịt đã qua chế biến và bảo quản; các sản phẩm từ thịt	2,034	0,743	0,3348	0,0494
Thủy sản đã qua chế biến và bảo quản; các sản phẩm từ thủy sản	1,713	0,782	0,3493	0,0875
Rau, quả đã qua chế biến và bảo quản	1,516	0,848	0,6518	0,1665
Cacao, sôcôla và mứt kẹo, các sản phẩm bánh từ bột	1,430	0,911	1,4990	0,2384
Cà phê đã qua chế biến	1,013	0,802	0,3858	0,2422
Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mì sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế biến sẵn; gia vị, nước chấm, dấm, men bia...)	1,421	0,904	0,5107	0,1157

Như vậy, hiệu quả bảo hộ hữu hiệu cho sản xuất trong nước của Việt Nam sau 5 năm gia nhập WTO thực sự chưa đạt hiệu quả, đặc biệt là đối với những sản phẩm sản xuất cần được bảo hộ trong khu vực I. Vấn đề này cần được sự quan tâm chú ý của những người làm chính sách và hoạch định kinh tế. Vì nếu không có chính sách bảo hộ đúng đắn và kịp thời, thì những lợi thế vốn có (chỉ số lan toả về kinh tế cao, chỉ số kích thích nhập khẩu thấp) của những ngành này sẽ mất đi. Từ đó sẽ kéo theo các nhóm ngành công nghiệp chế biến ở khu vực II vốn dựa nhiều vào các sản phẩm đầu vào của khu vực I càng phải nhập khẩu, và hiệu quả sản xuất cũng sẽ ngày càng kém đi. □

BẢNG 10: CHỈ SỐ LAN TOẢ VỀ KINH TẾ VÀ CHỈ SỐ KÍCH THÍCH NHẬP KHẨU 16 NGÀNH GỘP

	Chỉ số lan toả về kinh tế	Chỉ số kích thích nhập khẩu
Nông nghiệp	1,0293	0,9643
Thủy sản	1,3505	1,0276
Lâm nghiệp	0,8934	0,9959
Khai khoáng khai thác	0,7774	1,0039
Công nghiệp chế biến thực phẩm	1,4492	0,9564
Công nghiệp chế biến hàng tiêu dùng	1,2093	1,3754
Công nghiệp chế biến nguyên vật liệu	1,2644	1,3595
Máy móc thiết bị	1,2475	1,3279
Điện	0,7220	0,9011
Xây dựng	1,1949	1,2884
Thương nghiệp	0,7303	0,9406
Vận tải	1,0476	1,1619
Bưu điện và thông tin liên lạc	0,7748	0,9090
Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	0,7577	0,8853
Dịch vụ cá nhân khác	0,8133	0,9959
Quản lý nhà nước	0,7384	0,9169

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Athukorala, P.-C. (2006). *Trade policy reforms and the structure of protection in Vietnam*, The World Economy 29(2), pp. 161–187.
3. Centre for International Economics (1998). *Vietnam's trade policies 1998, Technical report*, Centre for International Economics.
4. Corden, W. (1971). *The Theory of Protection*. Oxford University Press.
5. MOF (1997). *Effective rate of protection analysis for 1997*
6. GSO (2003). *SNAD "Input-Output table in 2000"*. Statistics Publishing House
8. GSO (1997-2002). *Vietnam's Statistical Year Book, 1997-2002*.